BẢN SAO

CÔNG TY TNHH NHÀ NƯỚC MTV KHOÁNG SẢN THỪA THIÊN HUẾ

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

CÔNG TY TNHH NHÀ NƯỚC MTV KHOÁNG SẢN THỪA THIÊN HUẾ

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Giám đốc 1 - 2

Báo cáo kiểm toán độc lập 3- 4

Báo cáo tài chính

- Bảng cân đối kế toán 5 - 6
- Báo cáo kết quả kinh doanh 7
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 8
- Thuyết minh Báo cáo tài chính 9 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Khoáng sản Thừa Thiên Huế công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Khoáng sản Thừa Thiên Huế (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở tổ chức lại Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Khoáng sản Thừa Thiên Huế) theo Quyết định số 3873/QĐ-UBND ngày 11 thánh 11 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thừa Thiên Huế. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3300100963 ngày 28 tháng 11 năm 2005. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 01 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp vào ngày 17/12/2013. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 40.000.000.000 đồng.

Vốn đầu tư chủ sở hữu đến thời điểm 31/12/2017: 105.296.637.354 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 53 Nguyễn Gia Thiều, phường Phú Hậu, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế
- Điện thoại: (84) 0234 3523695
- Fax: (84) 0234 3527926
- Email: humexco@dng.vn

Lĩnh vực kinh doanh chính: Công ty hoạt động trong lĩnh vực khai thác khoáng sản.

CHỦ TỊCH CÔNG TY, KIỂM SOÁT VIÊN, BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Chủ tịch Công ty, Kiểm soát viên và các thành viên của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

• Ông Võ Quang Hiền	Chủ tịch Công ty	
• Ông Lưỡng Vĩnh Thái	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 06/09/2017
• Bà Lê Thị Bích Trâm	Kiểm soát viên	
• Bà Trần Thị Phương Dung	Kế toán trưởng	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Lương Vĩnh Thái, chức vụ Giám đốc Công ty (bổ nhiệm ngày 06 tháng 09 năm 2017).

KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam (Trụ sở chính: số 36 Phạm Hồng Thái, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk; trụ sở tại Thành phố Đà Nẵng: Số 176/28 Lý Tự Trọng, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3691789; Fax: (84) 0236.3691188; Website: avnaudit.com.vn).

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC TRONG VIỆC LẬP CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Lương Vĩnh Thái
Giám đốc

Huế, ngày 11 tháng 04 năm 2018

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AVN VIỆT NAM
Trụ sở tại TP BMT
Số 36 Phạm Hồng Thái, TP Buôn Ma Thuột
Tỉnh Đắk Lắk
ĐT: 0262 394 2345; Fax: 0262 394 2345
Website: avnaudit.vn
Chi nhánh tại TP ĐN
Số 176/28 Lý Tự Trọng, Q. Hải Châu
Thành phố Đà Nẵng
ĐT: 0236 369 1789; Fax: 0236 369 1188
Email: avn@avnaudit.vn

Số: 70/2018/BCKT-TC-AVN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc**
Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Khoáng sản Thừa Thiên Huế

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Nhà nước MTV Khoáng sản Thừa Thiên Huế, được lập ngày 09/04/2018, từ trang 05 đến trang 24, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

1. Chúng tôi không tham gia chứng kiến kiểm kê tài sản của Công ty tại thời điểm 31/12/2017 vì tại thời điểm đó chúng tôi chưa được bổ nhiệm làm kiểm toán. Hạn chế này kiểm toán viên không thể khắc phục được bằng các thủ tục kiểm toán thay thế do hạn chế từ phía Công ty. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về tính hiện hữu của các khoản nên trên.
2. Như trình bày tại mục 2 của Báo cáo kiểm toán số 89/2017/BCKT-TC-AVN ngày 22/05/2017, Công ty ngừng sản xuất tại một số mỏ titan và mỏ đá nên trong năm 2016, Công ty chưa trích khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước phát sinh tại các mỏ này. Như trình bày tại mục (**) của

Thuyết minh số 11 và Thuyết minh số 12, năm 2017, Công ty cũng không thực hiện trích khấu hao, dẫn đến ghi nhận thiếu chi phí số tiền là 15.081.117.512 đồng. Do hạn chế phạm vi kiểm toán từ phía Công ty, Chúng tôi không thể xác định được các điều chỉnh cần thiết đối với giá thành sản phẩm, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cũng như ảnh hưởng của chúng đến các khoản mục khác của Báo cáo tài chính.

3. Như trình bày tại mục (*) của Thuyết minh số 16, theo thông báo số 223/ĐTKDV-TCKT ngày 21/02/2017 của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) thì đến thời điểm 20/02/2017, Công ty còn nợ lợi nhuận các năm 2011, 2012 với số tiền là 109.397.904.156 đồng và lãi chậm trả tính đến 20/02/2017 là 21.428.314.477 đồng. Tuy nhiên, hiện nay Công ty chưa chuyển trả nợ và cũng chưa ghi nhận tiền lãi chậm trả này vào Báo cáo tài chính năm 2017. Tính đúng đắn của vấn đề này còn tùy thuộc vào sự thỏa thuận của SCIC và Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Nhà nước MTV Khoáng sản Thừa Thiên Huế tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam

M.S.D.N: 6001387738 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN AVN VIỆT NAM
TP. BUÔN MA THUỘT - T. ĐẮK LẮK

Trần Hà Diễm Phương	**Nguyễn Thị Bình**
P. Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1446-2018-231-1	*Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 3387-2015-231-1*

Buôn Ma Thuột, ngày 11 tháng 04 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**169.236.569.228**	**216.841.926.126**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**22.181.553.990**	**11.761.004.534**
1. Tiền	111	5	22.181.553.990	11.761.004.534
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**19.304.857.010**	**2.333.072.844**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	2.836.247.918	1.347.031.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	583.000.000	550.630.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8a	15.885.609.092	435.411.844
IV. Hàng tồn kho	**140**		**84.087.849.225**	**153.866.089.522**
1. Hàng tồn kho	141	9	84.087.849.225	153.866.089.522
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**43.662.309.003**	**48.881.759.226**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10a	4.218.604.000	947.043.164
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		38.673.579.138	47.245.327.028
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	770.125.865	689.389.034
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**87.318.563.965**	**88.918.989.009**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**3.621.666.960**	**3.519.553.620**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	8b	3.621.666.960	3.519.553.620
II. Tài sản cố định	**220**		**79.584.094.858**	**80.728.162.242**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	76.608.354.549	77.752.421.933
- Nguyên giá	222		215.333.390.773	216.989.867.573
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(138.725.036.224)	(139.237.445.640)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	2.975.740.309	2.975.740.309
- Nguyên giá	228		8.675.785.909	8.675.785.909
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.700.045.600)	(5.700.045.600)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**4.112.802.147**	**4.671.273.147**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10b	4.112.802.147	4.671.273.147
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**256.555.133.193**	**305.760.915.135**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**138.064.206.861**	**185.468.934.476**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**138.064.206.861**	**185.468.934.476**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	340.572.252	559.109.246
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	39.404.941	1.962.533.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	2.646.460.849	2.972.957.879
4. Phải trả người lao động	314		513.416.256	844.787.800
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	124.688.190.228	158.798.802.113
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.836.162.335	20.330.744.438
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**118.490.926.332**	**120.291.980.659**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**17**	**118.490.926.332**	**120.291.980.659**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	17	105.296.637.354	105.625.533.354
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	17	15.680.656.671	15.680.656.671
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	17	(2.486.367.693)	(1.014.209.366)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(1.014.209.366)	4.131.453.406
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1.472.158.327)	(5.145.662.772)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**256.555.133.193**	**305.760.915.135**

Trần Thị Phương Dung	**Trần Thị Phương Dung**	**Lương Vĩnh Thái**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
		Huế, ngày 09 tháng 04 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	101.820.149.980	75.170.058.441
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		101.820.149.980	75.170.058.441
4.	Giá vốn hàng bán	11	20	93.400.249.934	69.112.330.305
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ**	**20**		**8.419.900.046**	**6.057.728.136**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	94.494.912	146.635.499
7.	Chi phí tài chính	22	22	15.297.969	55.398.409
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		-	-
8.	Chi phí bán hàng	25	23a	8.506.793.580	6.076.316.638
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23b	1.833.413.234	4.250.878.053
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**(1.841.109.825)**	**(4.178.229.465)**
11.	Thu nhập khác	31	24	385.363.636	56.423.280
12.	Chi phí khác	32	25	16.412.138	1.023.856.587
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**368.951.498**	**(967.433.307)**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**	**26**	**(1.472.158.327)**	**(5.145.662.772)**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	-	-
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**60**		**(1.472.158.327)**	**(5.145.662.772)**

Trần Thị Phương Dung	**Trần Thị Phương Dung**	**Lương Vĩnh Thái**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
		Huế, ngày 09 tháng 04 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay VND	Năm trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	109.061.260.354	93.747.808.591
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(26.179.855.123)	(44.543.895.662)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(7.978.493.486)	(15.144.302.030)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	-	(31.432.019)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.848.225.682	1.443.764.607
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(33.827.742.251)	(28.230.957.701)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**43.923.395.176**	**7.240.985.786**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	-	(502.026.710)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	385.363.636	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	94.494.762	146.630.207
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**479.858.398**	**(355.396.503)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(33.974.081.149)	(20.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(33.974.081.149)**	**(20.000.000.000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**10.429.172.425**	**(13.114.410.717)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	11.761.004.534	24.864.129.789
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	(8.622.969)	11.285.462
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**22.181.553.990**	**11.761.004.534**

Trần Thị Phương Dung	**Trần Thị Phương Dung**	**Lương Vĩnh Thái**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
		Huế, ngày 09 tháng 04 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Khoáng sản Thừa Thiên Huế (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty trách nhiệm hữu hạn 100% vốn Nhà nước.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là khai thác khoáng sản.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác quặng Titan (ilmenite, zircon, monazite, rutile); khai thác các chất phụ gia cho vật liệu công nghiệp;
- Chế biến quặng Titan (ilmenite, zircon, monazite, rutile, xỉ titan); chế biến phụ gia cho vật liệu công nghiệp;
- Khai thác quặng sắt;
- Chế biến sắt, sắt hợp kim;
- Bán buôn quặng Titan (ilmenite, zircon, monazite, rutile, xỉ titan); bán buôn sắt thép, sắt hợp kim;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá;
- Bán buôn các loại đá, cát, sỏi, đất sét;
- Bán buôn thiết bị vật tư sản xuất công nghiệp;
- Bán buôn hàng tiêu dùng cho gia đình;
- Thăm dò quặng theo phương pháp thông lệ và lấy mẫu quặng, quan sát địa chất tại nơi thăm dò; dịch vụ phân tích và thử nghiệm (VILAS 286);
- Bán buôn các chất phụ gia cho vật liệu công nghiệp.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hằng năm.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
  - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
  - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng, phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính. Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 – 14
Máy móc, thiết bị	4 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	7 – 8
Thiết bị dụng cụ quản lý	7 – 8

4.8 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao dựa trên nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Chương trình phần mềm	Hết khấu hao
Tài sản vô hình khác	7 – 14

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo quy định của Nhà nước.

4.12 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ.

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
  - ✓ Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
  - ✓ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
  - ✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
  - ✓ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
  - ✓ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.14 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ năm tài chính nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được xem là sự kiện cần điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp

Các khoản giảm giá vốn trong kỳ bao gồm hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho, chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ,…

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính bao gồm: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doah nghiệp được ghi nhận trong kỳ là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi Công ty hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi,....

4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
  - Đá xây dựng, titan: Áp dụng thuế suất 10%;
  - Các hoạt động khác: Áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất thu nhập doanh nghiệp là 20%
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.20 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

		31/12/2017 VND		01/01/2017 VND
- Tiền mặt tại quỹ		90.652.618		171.478.119
- Tiền gởi ngân hàng		22.090.901.372		11.589.526.415
+ VND		*20.401.210.303*		*11.477.664.370*
+ USD	*74.550,69 #*	*1.689.691.069*	*4.497,21 #*	*111.862.045*
Cộng		**22.181.553.990**		**11.761.004.534**

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2017	01/01/2017
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	-	-
Phải thu khách hàng là các đối tượng khác	**2.836.247.918**	**1.347.031.000**
Công ty CP Khoáng sản Quảng Trị	1.799.734.410	-
Doanh Nghiệp Tư Nhân Trần Quang	883.340.000	883.340.000
Công ty TNHH Xây Lắp SX và TM Điện Cơ SDC	-	100.440.000
Các đối tượng khác	153.173.508	363.251.000
Cộng	**2.836.247.918**	**1.347.031.000**

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-
Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	**583.000.000**	**550.630.000**
Công ty TNHH Tư Vấn ĐC - KS Duy Đức Hòa	210.000.000	210.000.000
Viện Khoa Học Và Công Nghệ Mỏ - Luyện Kim	220.000.000	220.000.000
Các đối tượng khác	153.000.000	120.630.000
Cộng	**583.000.000**	**550.630.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu nhân viên về BHXH	71.109.092	-	94.159.135	-
Kinh phí công đoàn chi vượt	-	-	12.356.709	-
Phải thu về cổ phần hóa	-	-	321.006.000	-
Tiền thuế tạm nộp phải thu lại của Cục Thuế Tỉnh Thừa Thiên Huế (*)	15.814.500.000	-	-	-
Phải thu khác	-	-	7.890.000	-
Cộng	**15.885.609.092**	-	**435.411.844**	-

(*) Là số thuế GTGT tạm nộp theo Thông báo của Cục Thuế Tỉnh Thừa Thiên Huế về việc truy thu thuế qua thanh tra. Ngày 10/11/2017, Tòa án nhân dân cấp cao Tại Đà Nẵng đã ra bản án số 01/2017/HC-PT về việc khiếu kiện quyết định thu hồi tiền hoàn thuế GTGT và đến ngày 30/03/2018, Cục Thuế Tỉnh Thừa Thiên Huế đã chuyển trả lại số tiền này.

b. Dài hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký quỹ phục hồi môi trường	3.621.666.960	-	3.519.553.620	-
Cộng	**3.621.666.960**	-	**3.519.553.620**	-

9. Hàng tồn kho

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	25.315.446.116	-	25.650.523.677	-
Công cụ, dụng cụ	124.190.500	-	140.190.500	-
Chi phí SX, KD dở dang (*)	21.878.483.601	-	20.555.513.582	-
Thành phẩm	36.769.729.008	-	107.519.861.763	-
Cộng	**84.087.849.225**	-	**153.866.089.522**	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2017.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2017.

(*) Việc tính giá thành sản phẩm của Công ty được thực hiện như sau: Công ty tập hợp chi phí và tính giá thành chung cho tất cả các thành phẩm (quặng titan, đá) sau đó phân bổ cho từng loại thành phẩm theo đơn giá do Hội đồng định giá Công ty xác định. Việc xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ cũng dựa trên đơn giá do Hội đồng định giá của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ đá Hương Bình	-	947.043.164
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ Quảng Công, Quảng Ngạn (chưa đi vào khai thác)	4.218.604.000	-
Cộng	**4.218.604.000**	**947.043.164**

b. Dài hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Chi phí thiết kế, thăm dò, ...mỏ Quảng Công, Quảng Ngạn (chưa đi vào khai thác)	4.112.802.147	3.221.273.147
Chi phí bóc tầng phủ mỏ đá Hương Thọ	-	750.000.000
Chi phí xây dựng nhà văn hóa	-	700.000.000
Cộng	**4.112.802.147**	**4.671.273.147**

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	68.168.821.159	137.090.892.879	10.087.969.845	1.642.183.690	216.989.867.573
Mua sắm trong năm	-	-	-	-	-
T/lý, nhượng bán	-	(1.113.200.000)	(543.276.800)	-	(1.656.476.800)
Số cuối năm	**68.168.821.159**	**135.977.692.879**	**9.544.693.045**	**1.642.183.690**	**215.333.390.773**
Khấu hao					
Số đầu năm	36.423.657.693	94.868.687.078	6.576.667.025	1.368.433.844	139.237.445.640
Khấu hao trong năm	10.761.170	663.910.123	387.178.800	82.217.291	1.144.067.384
T/lý, nhượng bán	-	(1.113.200.000)	(543.276.800)	-	(1.656.476.800)
Số cuối năm (*)	**36.434.418.863**	**94.419.397.201**	**6.420.569.025**	**1.450.651.135**	**138.725.036.224**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	31.745.163.466	42.222.205.801	3.511.302.820	273.749.846	77.752.421.933
Số cuối năm	**31.734.402.296**	**41.558.295.678**	**3.124.124.020**	**191.532.555**	**76.608.354.549**

(*) Giá trị hao mòn lũy kế trên bảng khấu hao TSCĐ chênh lệch nhỏ hơn sổ kế toán tại 31/12/2017 số tiền: 143.195.845 đồng. Đây là chênh lệch từ cuối năm 2016 do Công ty giảm TSCĐ theo Quyết định số 423/QĐ-UBND ngày 09/03/2017 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế nhưng trên sổ kế toán thì khấu hao theo số khác.

(**) Trong năm 2017, Công ty không trích khấu hao một số tài sản cố định hữu hình dẫn đến trích thiếu khấu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

hao tài sản cố định hữu hình, số tiền 14.009.923.875 đồng.

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 0 đồng
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017 là 71.491.350.517 đồng.

12. Tài sản cố định vô hình

	Công nghệ sản xuất	Tài sản vô hình khác	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	939.240.000	7.736.545.909	8.675.785.909
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	**939.240.000**	**7.736.545.909**	**8.675.785.909**
Khấu hao			
Số đầu năm	939.240.000	4.760.805.600	5.700.045.600
Khấu hao trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	939.240.000	4.760.805.600	5.700.045.600
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	-	2.975.740.309	2.975.740.309
Số cuối năm	**-**	**2.975.740.309**	**2.975.740.309**

(**) Trong năm 2017, Công ty không trích khấu hao một số tài sản cố định vô hình dẫn đến trích thiếu khấu hao tài sản cố định vô hình, số tiền 1.071.193.636 đồng.

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 0 đồng
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017 là 939.240.000 đồng.

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-
Phải trả người bán là các đối tượng khác	**340.572.252**	**559.109.246**
HTX Cao Cấp Đúc Thắng Lợi	185.746.200	217.393.000
Công ty Cổ phần Trung Nam	46.866.052	205.756.952
Các đối tượng khác	107.960.000	135.959.294
Cộng	**340.572.252**	**559.109.246**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	-
Người mua trả tiền trước là các đối tượng khác	**39.404.941**	**1.962.533.000**
Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Quảng Trị	-	1.353.150.000
Quinzhou Dewei Trade Co.,Ltd	-	599.148.000
Công ty TNHH TM và Vận tải Biển Hùng Phát	31.744.925	-
Các đối tượng khác	7.660.016	10.235.000
Cộng	**39.404.941**	**1.962.533.000**

15. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số dư đầu năm		Số phải nộp	Số đã nộp	Số dư cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	trong năm	trong năm	Phải thu	Phải nộp
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	545.835.021	545.835.021	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	526.784.345	-	-	-	526.784.345	-
Thuế thu nhập cá nhân	162.604.689	-	162.368.469	-	236.220	-
Thuế tài nguyên		2.823.352.279	3.141.450.600	3.318.342.030	-	2.646.460.849
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	410.641.255	410.641.255	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Phí và lệ phí		149.605.600	2.340.865.579	2.733.576.479	243.105.300	-
Cộng	**689.389.034**	**2.972.957.879**	**6.604.160.924**	**7.011.394.785**	**770.125.865**	**2.646.460.849**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

16. Phải trả khác ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Phải trả khác các bên liên quan	-	-
Phải trả khác các đối tượng khác	**124.688.190.228**	**158.798.802.113**
Kinh phí công đoàn	21.077.970	-
Lợi nhuận nộp về Tổng Công ty Kinh doanh vốn NN (*)	109.397.904.156	109.397.904.161
Lợi nhuận nộp về Ngân sách tỉnh	15.183.708.095	49.157.789.244
Hoàng Thị Tuyết	7	157.608.708
Lê Thị Thu Hiền	85.500.000	85.500.000
Cộng	**124.688.190.228**	**158.798.802.113**

(*) Theo Thông báo số 223/ĐTKDV-TCKT ngày 21/02/2017 của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước thì đến thời điểm 20/02/2017, Công ty còn nợ lợi nhuận các năm 2011, 2012 phải nộp SCIC số tiền là 109.397.904.156 đồng và lãi chậm trả tính đến 20/2/2017 là 21.428.314.477 đồng. Tuy nhiên, hiện nay Công ty vẫn chưa chuyển trả SCIC số tiền này và cũng chưa phản ánh số tiền lãi chậm trả vào KQKD trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2016	**106.078.907.244**	**15.680.656.671**	**138.713.065.662**	**260.472.629.577**
Tăng trong năm	-	-	(5.145.662.772)	(5.145.662.772)
Giảm trong năm	(453.373.890)	-	(134.581.612.256)	**(135.034.986.146)**
Số dư tại 31/12/2016	**105.625.533.354**	**15.680.656.671**	**(1.014.209.366)**	**120.291.980.659**
Số dư tại 01/01/2017	**105.625.533.354**	**15.680.656.671**	**(1.014.209.366)**	**120.291.980.659**
Tăng trong năm	-	-	(1.472.158.327)	(1.472.158.327)
Giảm trong năm (*)	(328.896.000)	-	-	**(328.896.000)**
Số dư tại 31/12/2017	**105.296.637.354**	**15.680.656.671**	**(2.486.367.693)**	**118.490.926.332**

(*) Giảm theo quyết định số 1960/QĐ-UBND ngày 29/08/2017 của UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt quyết toán chi phí cổ phần hóa.

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	105.625.533.354	106.078.907.244
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	(328.896.000)	(453.373.890)
- Vốn góp cuối năm	105.296.637.354	105.625.533.354
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	(1.014.209.366)	138.713.065.662
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận năm trước	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	(1.472.158.327)	(5.145.662.772)
Phân phối lợi nhuận	-	134.581.612.256
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	134.581.612.256
- Xác định lợi nhuận nộp về ngân sách nhà nước và Tổng công ty Kinh doanh vốn Nhà nước	-	*134.581.612.256*
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**(2.486.367.693)**	**(1.014.209.366)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán (Ngoại tệ)

Chỉ tiêu	31/12/2017	01/01/2017
Ngoại tệ các loại		
- USD	74.550,69	4.497,21
- AUD	-	-

19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu đối với các bên liên quan	-	-
Doanh thu đối với các đối tượng khác	**101.820.149.980**	**75.170.058.441**
Doanh thu bán thành phẩm Titan	98.872.207.935	64.903.680.586
Doanh thu bán thành phẩm Đá	1.903.045.066	3.587.944.425
Doanh thu bán quặng đuôi	1.044.896.979	6.678.433.430
Cộng	**101.820.149.980**	**75.170.058.441**

20. Giá vốn

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn thành phẩm Titan	90.106.915.099	65.480.361.429
Giá vốn thành phẩm Đá	3.293.334.835	3.631.968.876
Cộng	**93.400.249.934**	**69.112.330.305**

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	94.494.912	75.550.552
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	-	71.084.947
Cộng	**94.494.912**	**146.635.499**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

22. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	6.675.000	31.432.019
Lỗ chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	8.622.969	23.966.390
Cộng	**15.297.969**	**55.398.409**

23. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm

	Năm nay	Năm trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.184.761.911	5.999.843.380
Chi phí khác bằng tiền	3.322.031.669	76.473.258
Cộng	**8.506.793.580**	**6.076.316.638**

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	106.013.709	269.688.293
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	2.682.000	51.724.119
Chi phí dịch vụ mua ngoài	547.713.889	245.056.845
Chi phí khác bằng tiền	1.177.003.636	3.684.408.796
Cộng	**1.833.413.234**	**4.250.878.053**

24. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Lãi do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	385.363.636	-
Thu tiền điện các đơn vị sử dụng	-	52.234.830
Các khoản khác	-	4.188.450
Cộng	**385.363.636**	**56.423.280**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

25. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Lỗ do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Phạt vi phạm hành chính	16.412.138	1.023.856.587
Cộng	**16.412.138**	**1.023.856.587**

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(1.472.158.327)	(5.145.662.772)
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	7.789.169	1.023.856.587
Điều chỉnh tăng	16.412.138	1.023.856.587
- Phạt vi phạm hành chính	*16.412.138*	*1.023.856.587*
Điều chỉnh giảm	8.622.969	-
- Lãi CLTG đánh giá lại cuối kỳ của tiền và nợ phải thu	*8.622.969*	-
Tổng thu nhập chịu thuế	(1.464.369.158)	(4.121.806.185)
Thuế TNDN hiện hành	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN các năm trước	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	**(1.472.158.327)**	**(5.145.662.772)**

27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.981.132.573	16.350.072.091
Chi phí nhân công	11.248.880.630	13.218.171.189
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.144.067.384	2.092.285.042
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.475.077.525	7.959.581.770
Chi phí khác bằng tiền	7.464.135.900	24.379.817.910
Cộng	**34.313.294.012**	**63.999.928.002**

28. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Công ty.

29. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính.

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

30. Số liệu so sánh

Là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam.

Trần Thị Phương Dung	**Trần Thị Phương Dung**	**Lương Vĩnh Thái**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
		Huế, ngày 09 tháng 04 năm 2018

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 636 Quyển số: 01 -SCT/BS
08 -05- 2019
CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG PHÚ HẬU
Đặng Thị Thanh Huyền